

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>THÔNG TIN VỀ CÔNG TY</b>	<b>2</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>3</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>4</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>5 - 6</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>8</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>9 - 26</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

---

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 03/02/2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                 |                                   |
|-----------------------|-----------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch HĐQT   |                                   |
| - Ông Trần Như Thắng  | Thành viên HĐQT | <i>Miễn nhiệm ngày 31/01/2023</i> |
| - Ông Phạm Xuân Tú    | Thành viên HĐQT | <i>Bổ nhiệm ngày 31/01/2023</i>   |
| - Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên HĐQT |                                   |

### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                |  |
|-----------------------|----------------|--|
| - Ông Trần Như Thắng  | Giám đốc       | <i>Nghỉ hưu ngày 01/01/2023</i>          |
| - Ông Phạm Xuân Tú    | Giám đốc       | <i>Bổ nhiệm Giám đốc ngày 31/01/2023</i> |
| - Ông Trần Ngọc Thăng | Phó giám đốc   |  |
| - Ông Lê Minh Trường  | Phó giám đốc   |  |
| - Ông Bùi Trọng Dũng  | Kế toán trưởng |  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 01/01/2023 là ông Trần Như Thắng - chức danh Giám đốc Công ty và từ ngày 01/01/2023 đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Tú - chức danh Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 26. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phủ Thọ, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc

Phạm Xuân Tú

Số:BC/BDO/2023.28

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VINH PHÚ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.806.441.767</b>	<b>105.022.703.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.768.731.124</b>	<b>19.353.751.650</b>
1. Tiền	111		14.768.731.124	19.353.751.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.140.267.270</b>	<b>53.017.305.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.383.864.128	53.866.856.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	158.201.818	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.180.038.050	4.732.285.751
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.581.836.726)	(5.581.836.726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>14.641.252.858</b>	<b>30.764.165.865</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.238.156.480	30.764.165.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(596.903.622)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.256.190.515</b>	<b>1.887.481.149</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	57.218.177	211.498.633
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	1.198.972.338	1.675.982.516
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.681.431.256</b>	<b>11.211.016.971</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.018.694.322</b>	<b>10.916.062.637</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.018.694.322	10.916.062.637
<i>Nguyên giá</i>	222		36.071.913.676	33.178.919.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26.053.219.354)	(22.262.857.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.662.736.934</b>	<b>294.954.334</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.662.736.934	294.954.334
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.487.873.023</b>	<b>116.233.720.662</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.595.888.506</b>	<b>98.350.377.010</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.595.888.506</b>	<b>98.350.377.010</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	39.750.472.845	30.014.822.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	20.487.988.940	6.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	3.701.877.743	8.209.749.562
4. Phải trả người lao động	314	V.12	18.362.871.944	27.413.198.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.102.665.234	1.447.634.402
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	30.643.087.166	23.931.625.682
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.924.634	833.346.077
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.891.984.517</b>	<b>17.883.343.652</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>18.891.984.517</b>	<b>17.883.343.652</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	12.295.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.217.159.985	1.610.575.709
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.379.034.532	3.976.977.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.379.034.532	3.976.977.943
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.487.873.023</b>	<b>116.233.720.662</b>

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Đặng Ngọc Linh**

**Bùi Trọng Dũng**

**Phạm Xuân Tú**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.226.093.842	236.187.784.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.226.093.842	236.187.784.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	205.664.436.084	214.157.508.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.561.657.758	22.030.275.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	317.593.101	79.833.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.228.663.985	802.984.323
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.228.663.985	802.984.323
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.747.818.726	16.247.350.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.902.768.148	5.059.774.410
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.054.664	103.693.739
12. Chi phí khác	32	VI.7	348.179.135	157.131.620
13. Lợi nhuận khác	40		(332.124.471)	(53.437.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.570.643.677	5.006.336.529
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.191.609.145	1.029.358.331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.379.034.532	3.976.978.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.416	2.083
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Ngọc Linh

Bùi Trọng Dũng

Phạm Xuân Tú

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220.910.272.335	253.467.744.413
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.871.506.475)	(145.605.631.862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.347.393.423)	(98.349.344.503)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.228.663.985)	(802.984.323)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.040.438.579)	(186.713.313)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.437.596.431	773.510.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.152.844.934)	(34.620.690.216)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.292.978.630)</b>	<b>(25.324.109.725)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.366.065.871)	(6.016.711.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			53.693.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.593.101	79.833.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.048.472.770)</b>	<b>(5.883.183.967)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		82.562.423.955	153.059.244.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.850.962.471)	(134.595.477.434)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.955.030.610)	(1.559.940.590)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.756.430.874</b>	<b>16.903.826.261</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(4.585.020.526)</b>	<b>(14.303.467.431)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>19.353.751.650</b>	<b>33.657.219.081</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>14.768.731.124</b>	<b>19.353.751.650</b>

Người lập biểu



Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Bùi Trọng Dũng

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023



Giám đốc

Phạm Xuân Tú

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2023.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

#### **Hoạt động kinh doanh chính:**

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

**Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:** Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 491 người (Tại ngày 31/12/2021 là 502 người).

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, chi phí thu hồi vật tư...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập trong năm theo đánh giá về khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn của Ban Giám đốc Công ty.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước, xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu được xuất vào công trình trong kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu, phụ kiện cũ, hỏng không còn khả năng sử dụng.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 23 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 09 năm
Thiết bị quản lý	06 - 08 năm

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc kế toán thuế**

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty, chi tiết như sau:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50% cho mỗi năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2022, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

***c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu hoạt động công ích***

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động ngoài công ích**

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.866.489	491.043.142
Tiền gửi ngân hàng	11.759.864.635	18.862.708.508
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.768.731.124</b>	<b>19.353.751.650</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>14.768.731.124</b>	<b>19.353.751.650</b>

**2. Phải thu khách hàng**

**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>33.941.920.637</i>	<i>27.552.685.578</i>
Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	4.055.940.200	2.611.783.000
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	8.053.226.967	3.946.792.672
Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	4.991.406.880	4.991.406.880
Công ty kho vận Đá Bạc Vinacomin	13.359.539.802	7.063.324.438
Ban Quản lý Dự án Đường sắt - Bộ Giao thông	-	5.254.908.799
Các khách hàng còn lại	3.481.806.788	3.684.469.789
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>61.441.943.491</i>	<i>26.314.170.424</i>
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>95.383.864.128</b>	<b>53.866.856.002</b>

**3. Trả trước cho người bán**

**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>158.201.818</i>	-
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	43.181.818	-
Công ty TNHH Cơ khí Công nghệ Việt Nam	115.020.000	-
<b>Cộng</b>	<b>158.201.818</b>	-

**4. Phải thu khác**

**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.500.000	-	3.609.403.331	-
Ký quỹ, ký cược	69.692.650	-	400.052.100	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	59.621.948	-	30.469.233	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.232.596	-	43.768.362	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	6.429.412	-	3.777.030	-
Phải thu khác	972.561.444	-	644.815.695	-
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>644.815.695</i>	-	<i>644.815.695</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>327.745.749</i>	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.180.038.050</b>	-	<b>4.732.285.751</b>	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5. Nợ xấu**

**5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>						
Cty CP XD công trình Trường Lộc	402.943.346	(402.943.346)	-	402.943.346	(402.943.346)	-
Cty CP xây dựng công trình & đầu tư 120	187.486.500	(187.486.500)	-	187.486.500	(187.486.500)	-
Công ty CP phát triển đầu tư Thái Sơn bộ Q.P	4.991.406.880	(4.991.406.880)	-	4.991.406.880	(4.991.406.880)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.581.836.726</b>	<b>(5.581.836.726)</b>	<b>-</b>	<b>5.581.836.726</b>	<b>(5.581.836.726)</b>	<b>-</b>

**5.2 Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.581.836.726	5.652.516.726
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(50.000.000)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	(20.680.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.581.836.726</b>	<b>5.581.836.726</b>

**5.3 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó có khả năng thu hồi. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.009.398.964	(596.903.622)	1.469.136.710	-
Công cụ, dụng cụ	1.482.201.421	-	1.645.632.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.746.556.095	-	27.649.396.342	-
<b>Cộng</b>	<b>15.238.156.480</b>	<b>-</b>	<b>30.764.165.865</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Năm nay	Năm nay
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	596.903.622	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm</b>	<b>596.903.622</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Chi phí trả trước		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		57.218.177	211.498.633
<b>Cộng</b>		<b>57.218.177</b>	<b>211.498.633</b>
<b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		1.662.736.934	294.954.334
<b>Cộng</b>		<b>1.662.736.934</b>	<b>294.954.334</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2021	11.737.720.290	12.088.352.417	8.581.854.091	770.993.000	33.178.919.798
Mua trong năm	-	4.366.065.871	-	-	4.366.065.871
Giảm khác	(1.473.071.993)	-	-	-	(1.473.071.993)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>10.264.648.297</b>	<b>16.454.418.288</b>	<b>8.581.854.091</b>	<b>770.993.000</b>	<b>36.071.913.676</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2021	9.691.830.301	4.957.072.047	6.873.239.590	740.715.222	22.262.857.161
Khấu hao trong năm	475.616.183	2.630.691.992	693.056.554	11.625.000	3.810.989.729
Giảm khác	(20.627.536)	-	-	-	(20.627.536)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>10.146.818.948</b>	<b>7.587.764.039</b>	<b>7.566.296.144</b>	<b>752.340.222</b>	<b>26.053.219.354</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2021	2.045.889.989	7.131.280.370	1.708.614.501	30.277.778	10.916.062.637
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>117.829.349</b>	<b>8.866.654.249</b>	<b>1.015.557.947</b>	<b>18.652.778</b>	<b>10.018.694.322</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.242.969.882 VND (tại ngày 31/12/2021 là 8.851.059.280 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 980.543.741 VND (tại ngày 31/12/2021 là: 3.366.295.290 VND).

**9. Phải trả người bán**

**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>33.487.988.566</b>	<b>33.487.988.566</b>	<b>26.971.376.350</b>	<b>26.971.376.350</b>
Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai	305.497.436	305.497.436	1.274.650.634	1.274.650.634
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	3.000.293.345	3.000.293.345	1.667.611.534	1.667.611.534
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	9.257.809.994	9.257.809.994	7.150.678.899	7.150.678.899
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	4.116.710.438	4.116.710.438	-	-
Công ty CP ĐTXD Bảo Quân	4.133.589.256	4.133.589.256	2.677.939.536	2.677.939.536
Công ty cổ phần Công trình 6	1.749.739.320	1.749.739.320	2.130.036.656	2.130.036.656
Các nhà cung cấp còn lại	10.924.348.777	10.924.348.777	12.070.459.091	12.070.459.091
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>6.262.484.279</b>	<b>6.262.484.279</b>	<b>3.043.445.951</b>	<b>3.043.445.951</b>
<i>(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>39.750.472.845</b>	<b>39.750.472.845</b>	<b>30.014.822.301</b>	<b>30.014.822.301</b>

**10. Người mua trả tiền trước**

**11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<b>20.487.988.940</b>	<b>6.500.000.000</b>
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng thành phố Phúc Yên	-	6.500.000.000
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông	20.481.642.667	-
Các khách hàng còn lại	6.346.273	-
<b>Cộng</b>	<b>20.487.988.940</b>	<b>6.500.000.000</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**12.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.180.391.231	9.350.639.260	14.009.681.645	2.521.348.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.358.331	1.191.609.145	1.040.438.579	1.180.528.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	90.523.855	90.523.855	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.209.749.562</b>	<b>10.635.772.260</b>	<b>15.143.644.079</b>	<b>3.701.877.743</b>

**11.2 Thuế phải thu**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	1.675.982.516	615.203.137	138.192.959	1.198.972.338
<b>Cộng</b>	<b>1.675.982.516</b>	<b>615.203.137</b>	<b>138.192.959</b>	<b>1.198.972.338</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ của công ty là: 10%

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**12. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12 chưa trả và tiền lương các công trình	18.362.871.944	27.413.198.986
<b>Cộng</b>	<b>18.362.871.944</b>	<b>27.413.198.986</b>

**13. Phải trả khác**

**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<b>1.005.681.664</b>	<b>1.169.160.233</b>
Kinh phí công đoàn	22.154.790	149.240.501
Phải trả Ray dự án	467.630.800	467.630.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	515.896.074	552.288.932
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i>	<b>96.983.570</b>	<b>278.474.169</b>
<i>(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>1.102.665.234</b>	<b>1.447.634.402</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

**14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay bên thứ ba</b>	<b>23.931.625.682</b>	<b>23.931.625.682</b>	<b>81.912.423.955</b>	<b>75.850.962.471</b>	<b>29.993.087.166</b>	<b>29.993.087.166</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Việt Trì (i)	10.675.721.274	10.675.721.274	41.406.814.422	40.829.645.438	11.252.890.258	11.252.890.258
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Hùng Vương (ii)	13.255.904.408	13.255.904.408	36.955.609.533	35.021.317.033	15.190.196.908	15.190.196.908
Bà Đỗ Thị Bích Ngọc (iii)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Công Vụ (iii)	-	-	2.150.000.000	-	2.150.000.000	2.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Hòa (iii)	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Trường Sơn (iii)	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>
Bà Trần Nữ Việt Trinh (iii)	-	-	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.931.625.682</b>	<b>23.931.625.682</b>	<b>82.562.423.955</b>	<b>75.850.962.471</b>	<b>30.643.087.166</b>	<b>30.643.087.166</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn**

(i) Khoản thấu chi Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì để phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn tín dụng hợp đồng 12 tháng từ ngày 18 tháng 11 năm 2022 đến 18 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 67.500.000.000 đồng trong đó hạn mức thấu chi hàng ngày là 2.000.000.000. Lãi suất là lãi suất thả nổi hoàn toàn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VNĐ cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp là giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng thi công công trình ngoài công ích giữa công ty và đơn vị khách hàng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn tín dụng hợp đồng 12 tháng từ ngày 19 tháng 10 năm 2022 đến 19 tháng 10 năm 2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình được xây dựng trên đất của công ty theo HĐ thuê đất số 130/2017/HĐTĐ ngày 20/11/2017 Giữa Sở TN Môi trường tỉnh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú.

(iii) Các khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 2 tháng, lãi suất 13,2%/năm.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.295.790.000	1.210.575.709	2.807.371.820	16.313.737.529
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.976.978.198	3.976.978.198
Trích lập các quỹ	-	400.000.000	(1.208.919.120)	(808.919.120)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(1.598.452.700)	(1.598.452.700)
Giảm khác	-	-	(255)	(255)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>1.610.575.709</b>	<b>3.976.977.943</b>	<b>17.883.343.652</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.379.034.532	4.379.034.532
Trích lập các quỹ	-	606.584.276	(2.021.947.333)	(1.415.363.057)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(1.955.030.610)	(1.955.030.610)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>2.217.159.985</b>	<b>4.379.034.532</b>	<b>18.891.984.517</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(\*): Công ty đã trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	6.270.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	6.024.940.000
<b>Cộng</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>12.295.790.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <b>Vốn góp đầu năm</b>	12.295.790.000	12.295.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>12.295.790.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.955.030.610	1.598.452.700

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.229.579	1.229.579
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.579	1.229.579
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.229.579	1.229.579
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**15.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

**Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**16. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty cổ phần Thương mại Sông Hồng Thủ Đức	20.680.000	2021	Khoản nợ không có khả năng thu hồi

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	119.785.265.083	109.173.730.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	110.440.828.759	127.014.053.608
<b>Cộng</b>	<b>230.226.093.842</b>	<b>236.187.784.517</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	57.343.380.312	125.128.452.508
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	172.882.713.530	111.059.332.009
<b>Cộng</b>	<b>230.226.093.842</b>	<b>236.187.784.517</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ công ích	100.256.743.230	92.787.505.345
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	104.810.789.232	121.370.003.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	596.903.622	-
<b>Cộng</b>	<b>205.664.436.084</b>	<b>214.157.508.742</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	317.593.101	79.833.635
<b>Cộng</b>	<b>317.593.101</b>	<b>79.833.635</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vay	1.228.663.985	802.984.323
<b>Cộng</b>	<b>1.228.663.985</b>	<b>802.984.323</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.010.118.471	11.129.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.126.997.825	672.695.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.792.844	416.249.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	571.241.243	703.418.370
Thuế, phí và lệ phí	178.853.784	149.812.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.473.139	1.598.410.838
Chi phí bằng tiền khác	1.627.341.420	1.577.764.302
<b>Cộng</b>	<b>17.747.818.726</b>	<b>16.247.350.677</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	53.693.636
Các khoản khác	16.054.664	50.000.103
<b>Cộng</b>	<b>16.054.664</b>	<b>103.693.739</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chậm nộp thuế	131.090.947	91.172.414
Các khoản khác	217.088.188	65.959.206
<b>Cộng</b>	<b>348.179.135</b>	<b>157.131.620</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.156.088.643	124.500.317.399
Chi phí nhân công	93.286.375.792	101.611.134.641
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.057.683.934	1.252.447.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.810.989.729	1.893.755.645
Chi phí dự phòng	596.903.622	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.857.063.361	11.959.401.094
Chi phí khác bằng tiền	13.670.529.390	12.936.603.115
<b>Cộng</b>	<b>208.435.634.471</b>	<b>254.153.659.240</b>

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.180.528.897	1.029.358.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.080.248	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.191.609.145</b>	<b>1.029.358.331</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>5.570.643.677</b>	<b>5.006.336.529</b>
<b><u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u></b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	332.000.810	140.455.124
Các khoản chậm nộp thuế	131.090.947	91.172.414
Chi phí khấu hao xe ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ	-	40.685.736
Chi phí khác	200.909.863	8.596.974
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.902.644.487	5.146.791.653
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>1.180.528.897</b>	<b>1.029.358.331</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.379.034.532	3.976.978.198
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.379.034.532	3.976.978.198
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(1.408.171.520)	(1.415.363.312)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	1.229.579	1.229.579
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.416</b>	<b>2.083</b>

(\*) Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 được tạm xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm trước được tính theo số thực tế đã trích từ lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.229.579	1.229.579

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này và các thành viên chủ chốt khác trong Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thù lao, lương, thưởng của thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>2.728.103.484</b>	<b>2.455.976.612</b>
Ông Nguyễn Việt Anh	472.735.531	425.788.159
Ông Trần Như Thắng	457.658.363	426.554.741
Ông Phạm Xuân Tú	380.981.560	334.336.562
Ông Trần Ngọc Thăng	365.931.560	333.836.562
Ông Lê Minh Trường	370.481.559	335.136.562
Ông Bùi Trọng Dũng	349.619.390	306.062.013
Bà Hoàng Thị Thúy Hà	330.695.521	294.262.013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>754.353.240</b>	<b>597.747.800</b>
Ông Nguyễn Việt Anh	372.797.760	295.358.700
Ông Trần Như Thắng	373.133.250	295.503.000
Ông Phạm Xuân Tú	1.087.560	889.200
Ông Lê Minh Trường	1.357.860	1.110.200
Ông Bùi Trọng Dũng	3.124.350	2.554.500
Bà Hoàng Thị Thúy Hà	2.852.460	2.332.200

Giao dịch với các cá nhân có liên quan khác như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Bà Trần Nữ Việt Trinh	Con gái ruột của ông Trần Như Thắng - Giám đốc Công ty đến ngày .....	Cho Công ty vay	650.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Bà Trần Nữ Việt Trinh	650.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đá Đồng Mỏ	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Bán vật tư, cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	172.625.355.530	110.759.410.943
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	257.358.000	274.493.066
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	25.428.000
<b>Cộng</b>	<b>172.882.713.530</b>	<b>111.059.332.009</b>
<b>Mua dịch vụ, hàng hóa</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	88.380.848	362.646.916
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.571.096.296	2.483.345.455
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.121.296.296	-
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	298.763.091	19.665.368
Trường Cao đẳng Đường sắt	18.240.000	-
Công ty cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	3.062.439.858	-
Công ty cổ phần Đá Đồng Mỏ	-	612.869.000
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	62.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.160.216.389</b>	<b>3.540.526.739</b>
<b>Cổ tức</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	997.065.150	815.210.500
<b>Cộng</b>	<b>997.065.150</b>	<b>815.210.500</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	61.441.943.491	26.276.233.624
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	37.936.800
<b>Cộng</b>	<b>61.441.943.491</b>	<b>26.314.170.424</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	644.815.695	644.815.695
<b>Cộng</b>	<b>644.815.695</b>	<b>644.815.695</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	118.444.730	118.444.730
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.776.784.000	2.731.680.000
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.879.124.363	171.689.316
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	277.131.186	21.631.905
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.211.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.262.484.279</b>	<b>3.043.445.951</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	96.983.570	278.474.169
<b>Cộng</b>	<b>96.983.570</b>	<b>278.474.169</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**4. Thay đổi ước tính kế toán**

Năm nay, Công ty có thay đổi phương pháp tính khấu hao so với năm trước, cụ thể như sau: Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải với hệ số 1,8 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng áp dụng trong các năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 1.463.221.060 VND so với việc áp dụng tỷ lệ khấu hao như năm trước.

Người lập biểu

Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Bùi Trọng Dũng

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Phạm Xuân Tú

TH.H.H.